

CÁC NHÂN TỐ QUẢN TRỊ CÔNG TY TÁC ĐỘNG ĐẾN QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CORPORATE GOVERNANCE FACTORS AFFECTING EARNINGS MANAGEMENT AT NON-FINANCIAL ENTERPRISES LISTED ON VIETNAM STOCK EXCHANGE

Hồ Xuân Thủy^{1,*}, Lò Đỗ Minh Như¹, Lại Quang Dũng¹, Nguyễn Công Huy¹, Trịnh Quỳnh Anh¹, Phạm Huỳnh Ni¹

DOI: <https://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.075>

TÓM TẮT

Nghiên cứu này xác định các nhân tố quản trị công ty ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận của 250 doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE và HNX tại Việt Nam. Dựa vào dữ liệu thu thập được từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các doanh nghiệp và mô hình đã xây dựng, chúng tôi tiến hành ước lượng hồi quy bằng mô hình FEM, kiểm định các khiếm khuyết của mô hình và đưa ra biện pháp khắc phục nhằm xác định sự ảnh hưởng của các nhân tố quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận. Kết quả nghiên cứu cho thấy Ủy ban kiểm toán có tác động cùng chiều đến quản trị lợi nhuận; Quy mô Hội đồng quản trị, Kiểm toán độc lập thuộc Big4 gây tác động ngược chiều đến quản trị lợi nhuận; trong khi Tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Số lần họp Hội đồng quản trị và Chuyên môn của Hội đồng quản trị không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của các nhân tố quản trị công ty đến quản trị lợi nhuận của các doanh nghiệp phi tài chính, cung cấp cái nhìn khách quan về hiện tượng này trong bối cảnh hiện tại và định hướng chính sách quản lý để cải thiện chất lượng thông tin các doanh nghiệp công bố.

Từ khóa: Quản trị công ty; quản trị lợi nhuận; doanh nghiệp niêm yết.

ABSTRACT

This study determines the corporate governance factors affecting the earnings management at 250 listed companies on HOSE and HNX in Vietnam. Research data is collected from financial statements and annual reports of enterprises publicly disclosed on Vietstock for the period from 2019 to 2021. Based on collected data and research model, we conduct regression estimation using the FEM model, at the same time test the model's defects and offer remedial measures to accurately determine the influence of corporate governance factors on the financial management. The results of the study show that the Audit Committee has a positive impact on the earnings management and the size of the Board of Directors, while the proportion of independent members of the Board of Directors, the number of meetings of the Board of Directors and the expertise of the Board of Directors are not statistically significant. The study contributes to providing more empirical evidence on the impact of corporate governance factors on the earnings management of non-financial firms, helping to provide a more objective view of this phenomenon in the current context and orienting management policies to improve the quality of information that enterprises publish.

Keywords: Corporate governance; earnings management; listed enterprises.

¹Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM

*Email: hoxuanthuy@uel.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/8/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 20/9/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/02/2024

1. GIỚI THIỆU

Trong nền kinh tế phát triển hiện đại và hội nhập ngày nay, các hoạt động về kinh tế rất quan trọng, là yếu tố then chốt thúc đẩy sự phát triển quốc gia. Kinh tế vĩ mô sẽ được thúc đẩy phát triển bởi quản trị lợi nhuận (QTLN) tốt. Đồng thời, QTLN góp phần giúp ứng phó với diễn biến, tình hình thị trường, thu hút vốn đầu tư trên thế giới, giúp hạn chế xung đột lợi ích giữa nhà quản lý và Hội đồng quản trị (HĐQT), ổn định kết quả kinh doanh của công ty, tránh rủi ro thị trường. Với sự ảnh hưởng, vai trò quan trọng của QTLN, các doanh nghiệp (DN) đánh giá cao sự cần thiết của QTLN trong DN thông qua các yếu tố quản trị công ty (QTCT). Vì QTCT bao gồm nhiều nhân tố khác nhau nên việc xác định nhân tố QTCT nào tác động đến QTLN và mức độ tác động của chúng là vấn đề được quan tâm bởi nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Trong đó, Bassiouny (2016) đã dùng phương pháp định lượng kết hợp với mô hình hồi quy để nghiên cứu mức tác động nhân tố QTCT đến QTLN. Hay nghiên cứu của Hoàng Thị Việt Hà và Đặng Ngọc Hùng (2018) được thực hiện thông qua sử dụng lý

thuyết đại diện và phương pháp định lượng và còn có nhiều bài nghiên cứu khác của các tác giả khác nhau ở khắp nơi trên thế giới.

Ở nghiên cứu nước ngoài, theo Sáenz González và cộng sự (2013), nhân tố Quy mô HĐQT có ảnh hưởng tích cực với QTLN. Trong khi đó, đối với bài nghiên cứu của Wan và cộng sự (2014) lại kết luận là Quy mô HĐQT lại không ảnh hưởng đến QTLN. Ngoài ra, Ramachandran và cộng sự đã dùng phương pháp định lượng kết hợp với mô hình hồi quy để tiến hành nghiên cứu và đề xuất quy mô HĐQT là biến trung gian. Daghsni và cộng sự (2016) đã xem xét tác động của nhân tố QTCT bằng cách sử dụng phương pháp định lượng dựa trên lý thuyết đại diện. Gần đây, Cynthia và cộng sự (2021) đã bổ sung thêm biến kiểm toán độc lập thuộc Big4 và tiến hành nghiên cứu thông qua sử dụng lý thuyết Kế toán thực chứng (Positive Accounting). Trong khi đó, Hsu và Yang (2022) đã chọn mẫu nghiên cứu 2018-2020 để so sánh giai đoạn trước, trong và sau đại dịch, rà soát, xem xét lại mức tác động các nhân tố QTCT. Ở Việt Nam, nhiều tác giả đã quan tâm vấn đề này trong những năm gần đây. Nguyễn Hà Linh (2017) đã sử dụng phương pháp định lượng, phương trình hồi quy, mô hình hồi quy bình phương bé nhất, mô hình hồi quy để tiến hành nghiên cứu và cho ra kết quả là Quy mô HĐQT tác động ngược chiều với QTLN. Lê Thị Phương Trinh (2019) đã sử dụng lý thuyết đại diện và phương pháp định lượng kết hợp với mô hình hồi quy để nghiên cứu nhân tố quản trị công ty tác động đến QTLN. Ngoài ra, nghiên cứu của Trần Thị Thùy Linh (2021) đã bổ sung thêm biến sự độc lập của HĐQT (BI), kiểm toán độc lập thuộc Big4 (Big4) trong bài nghiên cứu. Nghiên cứu của Bùi Thu Hiền, Nguyễn Thu Trang (2022) đã sử dụng lý thuyết đại diện (Agency Theory), lý thuyết ràng buộc các nguồn lực (Resource Dependency Theory) và bổ sung thêm biến tỷ lệ thành viên nữ trong bài nghiên cứu. Nhìn chung để tài các nhân tố của QTCT tác động đến QTLN đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và thực hiện. Tuy nhiên, các nghiên cứu về chủ đề này ở Việt Nam, nước ngoài vẫn còn một số hạn chế như: kết quả nghiên cứu không đồng nhất, nhân tố nghiên cứu mới ở nghiên cứu này nhưng không có ở nghiên cứu trước, mức độ tác động khác nhau, thời gian nghiên cứu khác nhau với sự kiện đại dịch Covid - 19... Vì vậy, bài báo này cần được nghiên cứu sâu hơn, được tiến hành trong thời gian gần đây nhất và có hướng, phương pháp phù hợp để thấy được rõ nhất mức độ tác động của các nhân tố QTCT đến QTLN trong các năm gần nhất và khắc phục những hạn chế của nghiên cứu trước.

Nghiên cứu các nhân tố quản trị công ty tác động đến quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam mang ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, nghiên cứu để cập đến khung lý thuyết đầy đủ, cho thấy mối quan hệ rõ ràng giữa các nhân tố quản trị với kết quả QTLN. Về mặt thực tiễn, nó cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố quản trị chính xác nhất trong bối cảnh hiện nay và giúp các nhà quản lý có thêm sự nhìn nhận rõ về tầm quan trọng của QTCT. Ngoài ra, nó còn giúp các nhà quản lý đưa ra chính sách, giải pháp phù

hợp trong quản lý và phát triển công ty, giảm các rủi ro trong quản trị. Nghiên cứu này được thực hiện sẽ tiếp tục đóng góp cho các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa các nhân tố QTCT và QTLN.

2. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU

2.1. Các nghiên cứu về mô hình đo lường QTLN

Năm 1991, mô hình Jones lần đầu tiên được công bố nhằm xác định khoản dồn tích có thể điều chỉnh (dồn tích bất thường) theo một hàm số thay đổi dựa trên tổng doanh thu và tổng tài sản cố định hữu hình trong năm của DN. Tuy nhiên, mô hình Jones (1991) vẫn còn gặp phải một số hạn chế, cụ thể là việc xác định doanh thu trong năm của DN có thể gặp trở ngại do khai khống, khai thiếu doanh thu. Ngoài ra, theo giả định của Jones, NDA là một yếu tố không đổi, nhưng trên thực tế, NDA của các DN thay đổi liên tục dẫn đến sự thiếu chính xác của mô hình. Chính vì vậy, Dechow và cộng sự đã thực hiện mô hình Modified Jones (1995), nhằm cải thiện cũng như khắc phục các yếu điểm của mô hình Jones (1991) bằng cách thêm vào biến "thay đổi khoản phải thu khách hàng". Nhờ vào biến mới này, NDA được đánh giá chính xác hơn, khắc phục khuyết điểm không đổi theo thời gian trong mô hình Jones (1991).

Khoản dồn tích bất thường theo mô hình Modified Jones được xác định theo ba bước:

Bước 1: Xác định tổng khoản dồn tích (TA - Total accruals)

Bước 2: Xác định khoản dồn tích cố định (NDA - Non-discretionary accruals)

Bước 3: Xác định khoản dồn tích có thể điều chỉnh (DA - Discretionary accruals)

Dựa trên kết quả của DA, có ba trường hợp có thể xảy ra như sau:

- $DA > 0$: nhà quản lý điều chỉnh tăng lợi nhuận
- $DA < 0$: nhà quản lý điều chỉnh giảm lợi nhuận
- $DA = 0$: không xảy ra QTLN

2.2. Các nghiên cứu về nhân tố tác động đến QTLN

Nghiên cứu về các nhân tố của QTCT tác động đến QTLN là chủ đề rất hữu ích trong tình hình hiện nay và được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Đối với nhân tố quy mô HĐQT, sự độc lập của HĐQT và kiểm toán độc lập đã có nghiên cứu của tác giả Hsu và Yang (2022) nghiên cứu tại thị trường Anh quốc (UK), Razali và cộng sự (2014), Ramachandran và cộng sự (2015) tại thị trường Malaysia, Daghsni và cộng sự (2016) tiến hành ở Pháp; Sáenz González và cộng sự (2013) thực hiện ở Mỹ Latin, ngoài ra còn có Hussein (2020), Cynthia và cộng sự (2021). Các tác giả đưa ra hàng loạt các yếu tố quản trị có thể ảnh hưởng đến QTLN với nhiều xu hướng tác động khác nhau, thậm chí là đối ngược nhau. Tác giả Hsu và Yang (2022); Daghsni và cộng sự (2016), Sáenz González và cộng sự (2013) đưa ra kết quả rằng quy mô HĐQT có tác động ngược chiều đến QTLN trong khi Ramachandran và cộng sự (2015), kết quả tại UK của Hussein (2020) thu được mối quan hệ thuận

chiều giữa quy mô HĐQT và QTLN. Trong khi đó, Razali và cộng sự (2014), Cynthia và cộng sự (2021) có kết quả quy mô HĐQT không tác động đối với QTLN. Daghani và cộng sự (2016) cho kết quả không tác động từ sự độc lập của HĐQT tới QTLN. Trong khi đa số các tác giả khác như Sáenz González và cộng sự (2013); Razali và cộng sự (2014); Hussein (2020) và các tác giả khác lại có kết quả nghiên cứu mối quan hệ từ sự độc lập của HĐQT có tác động ngược chiều đến QTLN. Kiểm toán độc lập không có tác động đến hành vi QTLN theo các nghiên cứu nước ngoài của Hsu và Yang (2022), Cynthia và cộng sự (2021).

Trước hết, nghiên cứu của Sáenz và cộng sự (2013) đã tiến hành nghiên cứu tại thị trường Mỹ Latin ở bốn quốc gia: Argentina, Brazil, Chile và Mexico giai đoạn 2006 - 2009. Đây là nghiên cứu đầu tiên đề cập đến mối quan hệ giữa QTLN và sự hiệu quả của hoạt động chính phủ. Dựa trên lý thuyết ủy nhiệm (Agency Theory) cùng với phân tích mô tả, hồi quy tuyến tính, kiểm định, kết quả của nghiên cứu đã xác định các yếu tố quy mô HĐQT, sự độc lập HĐQT có ảnh hưởng tích cực với QTLN và các yếu tố tập trung quyền sở hữu, số lần họp HĐQT, chỉ số của chính phủ mang lại ảnh hưởng tiêu cực với QTLN. Hai năm sau đó, Ramachandran và cộng sự (2015) cũng sử dụng Lý thuyết ủy nhiệm nhưng có thêm Lý thuyết quản lý để tiến hành kiểm tra mức độ ảnh hưởng của QTCT đến QTLN tại các doanh nghiệp niêm yết (DNNY) ở Singapore và chỉ ra rằng chỉ có biến Quy mô HĐQT và Ủy ban Thủ lao đem lại tác động tích cực đến QTLN trong khi các biến khác tác động lên QTLN thông qua quy mô HĐQT. Bên cạnh đó, Daghani và cộng sự (2016) đã tiến hành nghiên cứu dựa trên hai lý thuyết nền chính là Lý thuyết Ủy nhiệm và Lý thuyết Kế toán thực chứng với dữ liệu từ 70 DNNY trên sàn SBF 250 trong giai đoạn 2008 - 2012. Kết quả của nghiên cứu này khẳng định quy mô hội đồng quản trị ảnh hưởng tiêu cực đến QTLN và sự kiểm nhiệm giám đốc điều hành của các thành viên HĐQT, số lần họp của HĐQT cho ra kết quả ảnh hưởng tích cực. Ngược với những kết quả trước đó, trong nghiên cứu này sự độc lập của HĐQT lại không thể hiện tác động đến QTLN tại các doanh nghiệp và các biến kiểm soát có ảnh hưởng tích cực chỉ có ROI. Ngoài ra, Hussein (2020) thực hiện nghiên cứu tại Anh và Ai Cập nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố QTCT và QTLN để có sự so sánh kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp kiểm định hồi quy với mẫu nghiên cứu được lấy từ 66 doanh nghiệp ở Anh và 40 doanh nghiệp của Ai Cập trong giai đoạn 2004 - 2010. Trong nghiên cứu này, sự độc lập HĐQT có ảnh hưởng tiêu cực, tỷ lệ thành viên nữ có ảnh hưởng tích cực ở cả hai quốc gia. Riêng Anh quy mô HĐQT có ảnh hưởng tích cực đến QTLN. Tương tự, Hsu và cộng sự (2022) đã đưa ra mô hình nghiên cứu ở Anh với mẫu của nghiên cứu từ năm 2018 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có Quy mô HĐQT là có tác động tiêu cực đến QTLN. Cynthia và cộng sự đã thực hiện nghiên cứu vào năm 2021 với mục đích điều tra các đặc điểm doanh nghiệp và yếu tố quản trị có mức ảnh hưởng như thế nào đối với QTLN tại các DNNY công khai thuộc lĩnh vực bất động sản ở Philippines và kết quả cho thấy sự kiểm nhiệm của giám đốc

và dòng tiền hoạt động có tác động tích cực đến QTLN còn lợi nhuận và quy mô HĐQT có tác động tiêu cực.

Kế thừa nghiên cứu của nước ngoài, các nhà nghiên cứu trong nước cũng quan tâm đến chủ đề này. Nghiên cứu của Hoàng Thị Việt Hà và Đặng Ngọc Hùng (2018) đánh giá các yếu tố tác động đến QTLN của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam với dữ liệu BCTC từ 260 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh có đủ thông tin trong giai đoạn 2012 - 2016. Kết quả nghiên cứu cho thấy BCTC hợp nhất, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Hiệu quả hoạt động kinh doanh, Đòn bẩy tài chính, Phát hành cổ phiếu có ảnh hưởng tích cực đến QTLN, Quy mô và chất lượng kiểm toán có quan hệ ngược chiều với QTLN. Võ Thị Thanh Thúy (2020) đã xây dựng mô hình nghiên cứu và sử dụng mô hình Jones (1995) được điều chỉnh bởi Dechow và cộng sự nhằm đo lường giá trị của DA - biến đại diện QTLN. Từ kết quả nghiên cứu, sự độc lập HĐQT, số lần họp HĐQT, ROA tác động cùng chiều đến QTLN; chuyên môn HĐQT, Big4, đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến QTLN. Với mô hình tương tự, Trần Thị Thùy Linh (2021) đã tiến hành nghiên cứu với dữ liệu từ 152 công ty phi tài chính có giá trị vốn hóa lớn nhất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam 2020. Kết quả nghiên cứu này cho thấy là sự độc lập HĐQT, chuyên môn HĐQT, Big4, ủy ban kiểm soát có ảnh hưởng tiêu cực đến QTLN; số lần họp HĐQT sẽ ảnh hưởng tích cực đến QTLN. Không chỉ vậy, nghiên cứu của Nguyễn Hà Linh (2017) đặt mục tiêu là cho thấy mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc đặc điểm doanh nghiệp, quản lý - kiểm soát và điều chỉnh lợi nhuận ở các công ty phi tài chính tại Việt Nam. Tác giả dùng Positive Accounting Theory, Agency Theory, Asymmetric information Theory xây dựng mô hình nghiên cứu và cho ra kết quả quy mô nợ, sự độc lập HĐQT, tác động cùng chiều với QTLN và các biến kiểm toán độc lập, tỷ lệ sở hữu nước ngoài, sự độc lập HĐQT, quy mô HĐQT lại tác động tiêu cực với QTLN.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện (Agency Theory) xuất hiện lần đầu trong nghiên cứu của Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết này mô tả mối quan hệ giữa bên ủy quyền với bên đại diện. Mối quan hệ ủy nhiệm là một hợp đồng mà bên ủy nhiệm giao cho bên đại diện để đảm nhận việc điều hành. Lý thuyết đại diện cho rằng cả hai bên đều tối đa hóa lợi ích của mình, vấn đề là làm sao cho bên đại diện hành xử theo hướng tối đa hóa lợi ích cho bên ủy nhiệm. Khi hai bên cùng làm theo hướng tối đa hóa lợi ích cho mình, bên đại diện sẽ không hành động vì lợi ích tốt nhất cho bên ủy nhiệm (Jensen M. C. và Meckling W. H, 1976). Fridson M. và Alvarez F. (2013) đã cho biết, một công ty cổ phần hoạt động vì lợi ích của cổ đông thì mục đích của công ty cổ phần đó là tối đa hoá giá trị của cổ đông; mà các nhà quản lý lại theo đuổi mục tiêu tối đa lợi ích của chính mình. Khi quyền sở hữu của cổ đông lớn tăng lên thì QTLN của nhà quản lý cũng tăng (Lê Thị Phương Trinh, 2019). Các quan hệ đại diện là động lực và là nguồn gốc để nhà quản lý thực hiện QTLN và che giấu thông tin kể

toán tại các công ty cổ phần (Fama và Jensen, 1983; Beatty và cộng sự, 2002). Các nghiên cứu của Charfeddine và cộng sự (2013), Fathi (2013) thông qua lý thuyết đại diện đã giải thích tại sao các nhà quản lý lại có hành vi đi ngược lại với quyền lợi của cổ đông, dẫn đến những can thiệp và tác động chủ quan tới việc ghi nhận lãi lỗ và công bố thông tin kế toán. Lý thuyết này được áp dụng để giải thích cho các biến: quy mô HĐQT, sự độc lập của HĐQT, chuyên môn của HĐQT, tần suất họp HĐQT và ủy ban kiểm toán.

3.2. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) lần đầu xuất hiện trong nghiên cứu của Freeman (1984). Lý thuyết này cho rằng tổ chức có nghĩa vụ đảm bảo tính công bằng giữa các bên liên quan và trong trường hợp các bên liên quan có xung đột lợi ích thì doanh nghiệp phải có nghĩa vụ đạt được sự cân bằng tối ưu giữa chúng. Lý thuyết cũng khẳng định sự tồn tại của doanh nghiệp phải có sự hỗ trợ và chấp thuận của các bên liên quan; do đó doanh nghiệp sẽ có những chiến lược điều hành và công bố thông tin để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Ví thể, lý thuyết giải thích việc các doanh nghiệp điều chỉnh phương pháp kế toán để có số liệu đẹp trên báo cáo tài chính (BCTC) và đáp ứng những kỳ vọng của các bên liên quan về tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức. Thông qua chi phí của các bên liên quan, nhà quản lý có thể điều chỉnh lợi nhuận để mang lại lợi ích cho họ (Pirior và cộng sự, 2008). QTCT tốt liên quan đến việc QTLN thấp và giá trị lợi nhuận cao (Mattingly và cộng sự, 2009). Áp dụng vào nghiên cứu, lý thuyết này được sử dụng để đánh giá nhóm nhân tố tác động từ phía các bên liên quan tới khả năng áp dụng các phương pháp kế toán để điều chỉnh lợi nhuận. Áp dụng vào nghiên cứu, lý thuyết này được sử dụng để lập luận cho biến Kiểm toán độc lập thuộc Big4.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Mẫu nghiên cứu

Nhằm phục vụ bài nghiên cứu, chúng tôi đã thu thập dữ liệu từ 250 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam là HOSE và HNX, giai đoạn năm 2019 - 2021. Dữ liệu được thu thập từ trung tâm nghiên cứu kinh tế và tài chính trường Đại học Kinh tế Luật, cũng như trên báo cáo thường niên và báo cáo tài chính được kiểm toán liên tục, có đầy đủ số liệu cần thiết cho việc tính toán.

4.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết nền và các nghiên cứu đi trước, chúng tôi kế thừa mô hình nghiên cứu như sau:

$$EM_{it} = a_0 + a_1 * BS_{it} + a_2 * BI_{it} + a_3 * BM_{it} + a_4 * BQ_{it} + a_5 * Big4_{it} + a_6 * BA_{it} + a_7 * LEV_{it} + a_8 * ROA_{it} + a_9 * SIZE_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

EM: Quản trị lợi nhuận;

BS: Quy mô HĐQT; BI: Sự độc lập của HĐQT; BM: Số lần họp HĐQT; BQ: Chuyên môn của HĐQT; Big4: Kiểm toán độc lập thuộc Big4; BA: Ủy ban kiểm toán; LEV: Đòn bẩy tài chính; ROA: Lợi nhuận trên tài sản; SIZE: Quy mô DN;

i là đại diện cho DN, t đại diện cho năm;

ϵ_{it} là sai số theo phân phối chuẩn, thay đổi theo i và t .

4.2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Quy mô HĐQT (BS)

Biến BS được đo lường bằng số lượng thành viên HĐQT của DNNY trong năm t . Các nghiên cứu trước đã số đều cho rằng càng nhiều thành viên trong HĐQT thì sự kiểm soát chéo sẽ càng diễn ra nghiêm ngặt do đó BGĐ khó có thể tác động đến các thông tin trên BCTC, đồng thời QTLN được giảm thiểu. Nghiên cứu của Hsu và Yang (2022), Daghsni và cộng sự (2016), Sáenz González và cộng sự (2013) đưa ra kết quả rằng BS có tác động ngược chiều đến QTLN tức là quy mô HĐQT lớn thì EM sẽ thấp. Do đó dựa trên lý thuyết đại diện và các nghiên cứu trước chúng tôi kế thừa giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: Quy mô HĐQT tác động ngược chiều với QTLN.

Sự độc lập của HĐQT (BI)

Biến BI được đo bằng tỷ lệ thành viên HĐQT độc lập trên tổng số thành viên HĐQT trong năm t . Đa số các tác giả như Sáenz González và cộng sự (2013); Razali và cộng sự (2014); Hussein (2020) và các tác giả khác lại có kết quả nghiên cứu là ngược chiều giữa BI và EM. Nghĩa là việc kiêm nhiệm chức vụ giúp các thành viên HĐQT tham gia vào việc quản lý DN một cách hiệu quả và đảm bảo tính minh bạch cho các thông tin trên BCTC của doanh nghiệp. Do đó dựa trên Lý thuyết Ủy nhiệm, chúng tôi đưa ra giả thuyết sau:

Giả thuyết H2: Sự độc lập của HĐQT tác động ngược chiều đến QTLN.

Chuyên môn của HĐQT (BQ)

Biến BQ được đo lường dựa trên tỷ lệ thành viên HĐQT có chuyên môn về kế toán, tài chính trên tổng số thành viên HĐQT trong năm t . Các nghiên cứu đề cập đến nhân tố chuyên môn của HĐQT đều cùng chung kết quả là giữa BQ và EM có mối quan hệ ngược chiều. Càng nhiều thành viên HĐQT có chuyên môn về kế toán, tài chính thì việc phát hiện và ngăn chặn kịp thời QTLN càng hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch cho các thông tin trên BCTC, người sử dụng BCTC đánh giá đúng tình hình của doanh nghiệp. Dựa vào Lý thuyết ủy nhiệm, chúng tôi kế thừa giả thuyết từ các nghiên cứu trước như sau:

Giả thuyết H3: Chuyên môn của HĐQT có tác động ngược chiều với QTLN.

Tần suất họp HĐQT (BM)

Tần suất họp HĐQT là biến được đo lường thông qua số lần họp HĐQT trong năm t . Những cuộc họp nhằm giúp đưa ra các quyết định, chính sách quan trọng đối với tình hình doanh nghiệp. Tần suất họp cao giúp các thành viên HĐQT

có nhiều thời gian hơn để thảo luận về các vấn đề còn tồn đọng của doanh nghiệp, kiểm tra thường xuyên phòng tránh xảy ra QTLN đến từ BGD. Giữa BM và EM có mối quan hệ ngược chiều theo kết quả nghiên cứu của Daghsni và cộng sự (2016), Trần Thị Thùy Linh (2021). Dựa trên Lý thuyết Ủy nhiệm, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

Giả thuyết H4: Tần suất họp HĐQT có tác động ngược chiều với QTLN.

Kiểm toán độc lập (Big4)

Biến Big4 được đo lường thông qua biến giả, nếu như DN được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big4 thì biến giả nhận giá trị 1, ngược lại biến giả nhận giá trị bằng 0 nếu công ty kiểm toán không thuộc Big4. Các công ty kiểm toán thuộc Big4 có những đội ngũ nhân viên chuyên môn cao, quy trình kiểm tra nghiêm ngặt, chất lượng kiểm tra luôn đảm bảo tính trung thực và hợp lý. Kiểm toán độc lập thuộc Big4 có tác động cùng chiều đến QTLN theo nghiên cứu của Trần Thị Thùy Linh (2021), Võ Thị Thanh Thúy (2020); không có tác động theo Hsu và Yang (2022), Cynthia và cộng sự (2021). Dựa vào kết quả của các nghiên cứu trước cùng với Lý thuyết Các bên liên quan chúng tôi kế thừa giả thuyết sau:

Giả thuyết H5: Kiểm toán độc lập tác động ngược chiều với QTLN.

Ủy ban kiểm toán (BA)

Ủy ban kiểm toán là ủy ban duy nhất trong các ủy ban trực thuộc HĐQT yêu cầu tất cả thành viên đều là thành viên không điều hành đồng thời các thành viên trong ủy ban này cũng bắt buộc phải có chuyên môn về kế toán, tài chính. Do đó ủy ban kiểm toán là một bộ máy mang tính khách quan và chuyên môn rất cao trong việc kiểm soát QTLN đến từ ban giám đốc (BGD). Theo tác giả Trần Thị Thùy Linh, Ramachandran và cộng sự đã nghiên cứu thì BA có mối quan hệ ngược chiều đối với QTLN. Dựa vào nghiên cứu kế thừa từ Trần Thị Thùy Linh, chúng tôi có được giả thuyết sau:

Giả thuyết H6: Ủy ban kiểm toán tác động ngược chiều với QTLN.

Đo lường các biến trong mô hình

Biến phụ thuộc được dùng trong bài nghiên cứu này là quản trị lợi nhuận (EM). Chúng tôi đã chọn cách ước lượng biến đổi tích bất thường (DA) thông qua mô hình Modified Jones (1995), được cải tiến từ phiên bản cũ hơn bởi Dechow và cộng sự, nhằm sử dụng làm biến đại diện cho EM. Thang đo của biến này được kế thừa từ các nghiên cứu trong quá khứ như: Trần Thị Thùy Linh (2021), Daghsni và cộng sự (2016),...

Các biến độc lập trong mô hình bao gồm: Biến Quy mô HĐQT (BS), Biến Sự độc lập của HĐQT (BI), Biến Chuyên môn của HĐQT (BQ), Biến Tần suất họp HĐQT (BM), Biến Kiểm toán độc lập thuộc Big4 (Big4) và Biến Ủy ban kiểm toán (BA).

Ngoài ra, để tăng tính chính xác của mô hình hồi quy, chúng tôi còn sử dụng thêm 3 biến kiểm soát là: Biến Đòn bẩy tài chính (LEV), Biến Lợi nhuận trên tài sản (ROA) và Biến Quy mô DN (SIZE).

Thang đo các biến và kỳ vọng được thể hiện ở Phụ lục 1

4.3. Phương pháp ước lượng

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã tiến hành khởi chạy phân tích hồi quy đa biến bằng ba mô hình là: mô hình hồi quy gộp POLS (Pooled OLS), mô hình ảnh hưởng cố định FEM (Fixed Effect Model) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model). Sau đó so sánh sự phù hợp để chọn ra mô hình tối ưu nhất. Thực hiện kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai thay đổi và kiểm định tự tương quan để tìm ra khiếm khuyết của mô hình, đồng thời khắc phục bằng các biện pháp phù hợp.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Tính QTLN của các DNNY

Quản trị lợi nhuận được ước lượng bằng biến đổi tích bất thường, để cập lần đầu trong mô hình của Jones (1991) sau đó được Dechow và cộng sự phát triển thành mô hình mới Modified Jones vào năm 1995. Các bước tính Biến tích bất thường (DA) như sau:

Bước 1: Dựa trên phương trình hồi quy của Jones (1991) và Modified Jones (1995) để ước tính các tham số α và β :

$$\frac{TA_{it}}{A_{i(t-1)}} = \alpha_0 \frac{1}{A_{i(t-1)}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{i(t-1)}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{i(t-1)}} + \epsilon_{it}$$

Bước 2: Tính biến đổi tích hợp lý (NDA_{it}) cho từng công ty bằng cách thế các tham số α , β được ước tính từ phương trình trên vào mô hình của Dechow và cộng sự (1995).

$$\frac{NDA_{it}}{A_{i(t-1)}} = \alpha_0 \frac{1}{A_{i(t-1)}} + \beta_1 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{i(t-1)}} + \beta_2 \frac{PPE_{it}}{A_{i(t-1)}}$$

Bước 3: Biến đổi tích bất thường được xác định bằng chênh lệch giữa biến đổi tích thực tế và biến đổi tích hợp lý:

$$\frac{DA_{it}}{A_{i(t-1)}} = \frac{TA_{it}}{A_{i(t-1)}} - \frac{NDA_{it}}{A_{i(t-1)}}$$

Trong đó:

TA_{it}: Tổng biến đổi tích trong năm thứ t của DN i

A_{i(t-1)}: Tổng tài sản năm t - 1 của DN i

ΔREV_{it} : Chênh lệch giữa doanh thu của DN i trong năm t và năm t - 1

ΔREC_{it} : Chênh lệch giữa nợ phải thu thuần của DN i trong năm t và năm t - 1

PPE_{it}: Nguyên giá tất cả tài sản cố định của DN i trong năm t

α và β là tham số của phương trình hồi quy.

Sau khi tiến hành các bước tính toán, chúng tôi thu được kết quả như bảng 1.

Bảng 1. Kết quả hồi quy theo mô hình Modified Jones (1995)

TA/A _{i(t-1)}	Coef.	P > t	R2 = 12,59%
1/A _{i(t-1)}	0,029725	0,000	
$\Delta REV_{it}/A_{i(t-1)}$	0,088393	0,000	
$PPE_{it}/A_{i(t-1)}$	-0,0615613	0,000	

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16

5.2. Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Min	Max	Mean	Std. Deviation
BS	4	9	5,86	0,087152
BI	0	0,429	0,1694077	0,1636787
BM	4	31	11,272	7,534213
BQ	0	0,6	0,2505888	0,1716399
Big4	0	1	0,2933333	0,4555937
BA	0	1	0,1266667	0,3328211
LEV	0,1354158	0,8204387	0,5022916	0,2067855
ROA	-0,0244796	0,1737777	0,0548492	0,050794
SIZE	11,04001	13,46611	12,14017	0,6561638

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16

Theo số liệu của bảng 2 cho thấy: Quy mô hội đồng quản trị (BS) trung bình trong 3 năm liền (2019 - 2021) là 5,86, giá trị nhỏ nhất là 4 và giá trị lớn nhất là 9. Chứng tỏ các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát có ít nhất là 4 thành viên và nhiều nhất là 9 thành viên thuộc HĐQT. Sự độc lập của hội đồng quản trị (BI) có giá trị trung bình là 0,1694077, đồng nghĩa với số thành viên độc lập chiếm khoảng 16,94% trong HĐQT. Số lần họp hội đồng quản trị (BM) có giá trị trung bình là 11.272. Chuyên môn của HĐQT (BQ) có giá trị trung bình là 0,2505888. Kiểm toán độc lập thuộc Big4 (Big4) được đo bằng biến giả với giá trị trung bình 29,33%. Ủy ban kiểm toán (BA) cũng được đo bằng biến giả và giá trị trung bình là 12,67%. 3 biến kiểm soát Đòn bẩy tài chính (LEV), Lợi nhuận trên tài sản (ROA) và Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có giá trị trung bình lần lượt là 0,5022916; 0,0548492; 12,14017.

Bảng 3. Thống kê mô tả biến phụ thuộc EM

Tên biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
EM	750	-0,2445448	0,2718536	0,001882	0,0929889
EM âm	373	-0,2445448	-0,0000879	-0,0709462	-0,0539546
EM dương	377	0,0000828	0,2718536	0,0739374	0,0622682

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16

Số liệu từ bảng 3 có thể thấy giá trị trung bình của EM là 0,0022079, giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất lần lượt là -0,1501942 và 0,1781065. Ngoài ra, số doanh nghiệp điều chỉnh giảm lợi nhuận và điều chỉnh tăng lợi nhuận gần như bằng nhau, 373 DN điều chỉnh giảm là 373 và 377 DN điều chỉnh tăng.

5.3. Ước lượng hồi quy và kiểm định mô hình

5.3.1. Kết quả ước lượng hồi quy và kiểm định mô hình

Bảng 4. Kết quả hồi quy và kiểm định mô hình

	POLS		FEM		REM	
	Coef.	Prob.	Coef.	Prob.	Coef.	Prob.
BS	-0,0052269	0,039	0,0024869	0,670	-0,0051991	0,046
BI	0,0007619	0,970	-0,0884058	0,137	-0,0004539	0,983

BM	0,000496	0,266	0,0016258	0,084	0,0005283	0,249
BQ	0,0157669	0,406	0,0839392	0,143	0,0160822	0,413
Big4	-0,0096119	0,232	-0,0003699	0,989	-0,0096567	0,246
BA	0,0214302	0,034	0,0137092	0,473	0,0219824	0,034
LEV	-0,0175107	0,363	-0,0101699	0,886	-0,0161906	0,416
ROA	0,266253	0,000	0,3045916	0,031	0,2697609	0,000
SIZE	0,0116756	0,077	0,3358153	0,000	0,0117847	0,085
_Cons	-0,1242812	0,089	-4,126829	0,000	-0,1269171	0,095
Prob > F	0,0000		0,0000			
Prob > chi2					0,0000	
F-test	F(249, 491) = 1,31 Prob > F = 0,0058					
BP Lagrange test	chibar2(01) = 0,00 Prob > chibar2 = 0,4935					
Hệ số VIF	1,08 < VIF < 1,91 Mean VIF = 1,32					
Modified Wald test	Prob > chi2 = 0,0000 < 0,05					
Wooldridge test	Prob > F = 0,2020 > 0,05					

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16

Trước tiên, chúng tôi đã kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến tính bằng hệ số VIF. Kết quả ở bảng 4 cho thấy, hệ số VIF biến thiên trong khoảng 1,08 đến 1,91, chứng tỏ rằng các biến trong mô hình không có sự tương quan lẫn nhau, hay nói cách khác mô hình không mắc hiện tượng đa cộng tuyến tính.

Nhằm so sánh giữa POLS và FEM, chúng tôi thực hiện kiểm định F. Từ kết quả bảng 4, giá trị Prob > F = 0,0058 < 0,05, nên kết luận được rằng mô hình FEM phù hợp hơn POLS. Tiếp theo, chúng tôi tiếp tục thực hiện phép kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier để chọn lựa giữa mô hình POLS và REM. Với kết quả của phép kiểm định là Prob > chibar2 = 0,4935 > 0,05, mô hình POLS phù hợp hơn REM. Tóm lại, qua hai phép kiểm định trên, kết quả của mô hình FEM cho ra là tối ưu nhất đối với bài nghiên cứu.

Sau đó, để có thể đánh giá mô hình FEM có còn tồn tại khiếm khuyết hay không, chúng tôi đã thực hiện thêm hai phép kiểm định lần lượt là Modified Wald và Wooldridge.

Kiểm định Modified Wald cho biết giá trị Prob > chi2 = 0 < 0,05, kết luận rằng mô hình hồi quy đang mắc phải hiện tượng phương sai thay đổi.

Kiểm định Wooldridge đưa ra giá trị Prob > F = 0,2020 > 0,05, kết luận rằng mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

5.3.2. Khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát khả thi (FGLS)

Do đã kết luận mô hình FEM đang mắc phải hiện tượng phương sai thay đổi, chúng tôi bắt đầu thực hiện phương

pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS và thu lại được kết quả như hình 1.

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: **generalized least squares**
Panels: **heteroskedastic**
Correlation: **no autocorrelation**

Estimated covariances = 250 Number of obs = 750
Estimated autocorrelations = 0 Number of groups = 250
Estimated coefficients = 10 Time periods = 3
Wald chi2(9) = 86.51
Prob > chi2 = 0.0000

EM	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
BS	-.003391	.0014865	-2.28	0.023	-.0063044 -.0004777
BI	-.0055992	.0120567	-0.46	0.642	-.0292299 .0180316
BM	.0002098	.0002301	0.91	0.362	-.0002412 .0006609
BQ	.0147609	.0113518	1.30	0.193	-.0074881 .03701
Big4	-.010116	.0048695	-2.08	0.038	-.0196601 -.0005719
BA	.0174966	.0053219	3.29	0.001	.0070659 .0279272
LEV	-.0181998	.011408	-1.60	0.111	-.0405591 .0041595
ROA	.2580581	.0418309	6.17	0.000	.176071 .3400451
SIZE	.0153839	.0036339	4.23	0.000	.0082615 .0225063
_cons	-.177775	.0422937	-4.20	0.000	-.2606691 -.094881

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata 16

Hình 1. Kết quả khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi bằng phương pháp FGLS

5.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả từ hình 1 cho thấy rằng có ba biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc EM với mức ý nghĩa từ 1% đến 5% là: Quy mô hội đồng quản trị (BS), Kiểm toán độc lập thuộc Big4 (Big4) và Ủy ban kiểm toán (BA); các biến độc lập khác với mức ý nghĩa trên 5% gồm: Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT (BI), Số lần họp hội đồng quản trị (BM) và Chuyên môn của HĐQT (BQ). Cụ thể như sau:

Biến Quy mô hội đồng quản trị: ở mức ý nghĩa 5% tác động ngược chiều đến biến Quản trị lợi nhuận với hệ số hồi quy là -0,0034. Điều này cho thấy rằng với mỗi 1% số thành viên HĐQT tăng trong thì việc xảy ra QTLN sẽ giảm đi 0,0034%, đồng nghĩa với việc những công ty có nhiều thành viên HĐQT thì việc điều chỉnh lợi nhuận sẽ trở nên khó khăn hơn. Song song đó, kết quả này cũng trùng khớp với các nghiên cứu của Yu-Lin Hsu, Ya-Chih Yang (2022), Olfa Daghani và cộng sự (2016).

Biến Kiểm toán độc lập thuộc Big4: tác động ngược chiều đến biến Quản trị lợi nhuận với mức ý nghĩa là 5%, có thể hiểu khi DN được kiểm toán bởi Big4 thì sẽ khó xảy ra tình trạng lợi nhuận bị thay đổi hơn. Đồng thời với việc hạn chế QTLN của nhà quản lý thì chất lượng BCTC cũng tăng theo. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Trần Thị Thủy Linh (2021), Võ Thị Thanh Thúy (2020).

Biến Ủy ban kiểm toán: tại mức ý nghĩa 1%, gây ảnh hưởng cùng chiều đến biến Quản trị lợi nhuận, chứng minh rằng khi HĐQT có ủy ban kiểm toán trực thuộc thì khả năng báo cáo về lợi nhuận không chính xác với thực tế tăng lên. Điều này đi ngược lại với giả thuyết 6, do trong giai đoạn 2019 - 2021 là giai đoạn nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng mạnh mẽ của đại dịch Covid-19, kéo theo đó là sự kiểm soát của ủy ban kiểm toán bị hạn chế hơn và việc làm đẹp BCTC để thu hút đầu tư cũng phổ biến hơn. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Wan Ainul Asyiqin Wan Mohd Razali và cộng sự (2014).

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về các nhân tố quản trị công ty ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận là vấn đề được quan tâm bởi các nhà quản trị và quản lý doanh nghiệp. Chúng tôi sử dụng công thức tính EM từ Modified Jones để khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận với mẫu gồm 250 công ty niêm yết trên sàn HOSE và HNX từ năm 2019 - 2021. Thông qua kiểm định F và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian Multiplier, chúng tôi nhận thấy mô hình FEM là tối ưu nhất đối với nghiên cứu. Sau khi thực hiện các bước kiểm định, nhóm đã kết luận mô hình mắc hiện tượng phương sai thay đổi và khắc phục lại bằng cách sử dụng mô hình FGLS.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến BS và Big4 gây tác động ngược chiều đến EM. Từ đó, có thể đưa ra kết luận, với những DN có nhiều thành viên trong HĐQT thì khả năng kiểm soát các hoạt động của nhà quản lý sẽ được nâng cao, hạn chế xảy ra QTLN. Song song đó, thuê kiểm toán độc lập là công ty thuộc Big4 cũng giúp giảm QTLN do trình độ chuyên môn của các kiểm toán viên của Big4 và mức độ uy tín của công ty cũng cao hơn so với mặt bằng chung, đồng nghĩa với mức độ kiểm soát đối với các báo cáo của DN cũng tăng cao. Biến BA có tác động cùng chiều đến EM, kết quả thu được ngược lại hoàn toàn với giả thuyết ban đầu của chúng tôi. Điều này xảy ra do giai đoạn nghiên cứu được chọn là từ năm 2019 đến năm 2021, đây là giai đoạn dịch Covid-19 đang hoành hành mạnh mẽ nhất, làm hạn chế sự kiểm soát của ủy ban kiểm toán với việc muốn làm đẹp BCTC để thu hút đầu tư. Ngoài ra, những biến còn lại là BI, BM và BQ đều không có ý nghĩa thống kê.

Nghiên cứu này giúp ban quản lý nhìn nhận rõ hơn về sự ảnh hưởng của QTCT và có giải pháp phù hợp trong quản lý, giám sát, giúp đưa ra những phương thức, chính sách đúng đắn.

Bên cạnh đó, nghiên cứu của nhóm vẫn còn một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, PP nghiên cứu định lượng chưa cho thấy những khía cạnh nhìn nhận khác nhau trên thực tế về vai trò và sự ảnh hưởng QTCT thông qua phỏng vấn, khảo sát... Thứ hai, số lượng mẫu còn hạn chế và chủ yếu đến từ các công ty tài chính, chưa xét đến những lĩnh vực khác. Thứ ba, dữ liệu dựa trên BCTC, dựa trên giá trị sổ sách nên chưa xem xét hết được một cách chuẩn xác nhất, chưa xét đến giá trị thị trường, số liệu trung bình trên thị trường do gặp khó khăn với các luật lệ, quy định các chuẩn mực kế toán.

Phụ lục. Thang đo và kỳ vọng các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Thang đo	Tham chiếu nghiên cứu trong quá khứ	Lý thuyết nền	Kỳ vọng	Giả thuyết
Biến phụ thuộc						
Quản trị lợi nhuận	EM	Mô hình Modified Jones (1995)	Dechow, Sloan và Sweeney (1995)			

Biến độc lập						
Quy mô HĐQT	BS	Tổng số thành viên HĐQT	Yu-Lin Hsu, Ya-Chih Yang (2022); Wan Ainul Asyiqin Wan Mohd Razali và cộng sự (2014); Olfa Daghsni và cộng sự (2016); Jesus Sáenz González và cộng sự (2013); Hussein A. Abdou (2020); Cynthia P.Cudia và cộng sự (2021); Jayalakshmy Ramachandran và cộng sự (2015); Trần Thị Thuỳ Linh (2021); Hoàng Thị Việt Hà, Đặng Ngọc Hùng (2018); Võ Thị Thanh Thúy (2020); Nguyễn Hà Linh (2017);	Lý thuyết đại diện	-	H1
Sự độc lập của HĐQT	BI	Tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT	Yu-Lin Hsu, Ya-Chih Yang (2022); Wan Ainul Asyiqin Wan Mohd Razali và cộng sự (2014); Olfa Daghsni và cộng sự (2016); Jesus Sáenz González và cộng sự (2013); Hussein A. Abdou (2020); Cynthia P.Cudia và cộng sự (2021); Jayalakshmy Ramachandran và cộng sự (2015); Trần Thị Thuỳ Linh (2021); Võ Thị Thanh Thúy (2020); Bùi Thu Hiền, Nguyễn Thu Trang (2022); Nguyễn Hà Linh (2017).	Lý thuyết đại diện	-	H2

Chuyên môn của HĐQT	BQ	Tỷ lệ thành viên HĐQT có kinh nghiệm kế toán, tài chính	Trần Thị Thuỳ Linh (2021); Võ Thị Thanh Thúy (2020); Bùi Thu Hiền, Nguyễn Thu Trang (2022).	Lý thuyết đại diện	-	H3
Tần suất họp HĐQT	BM	Số lần họp HĐQT trong năm	Olfa Daghsni và cộng sự (2016); Trần Thị Thuỳ Linh (2021); Võ Thị Thanh Thúy (2020); Bùi Thu Hiền, Nguyễn Thu Trang (2022).	Lý thuyết đại diện	-	H4
Kiểm toán độc lập thuộc Big4	Big4	Biến giả với 1 nếu kiểm toán bởi Big4 và 0 nếu ngược lại	Yu-Lin Hsu, Ya-Chih Yang (2022); Cynthia P. Cudia và cộng sự (2021); Sara W Bassiouny (2016); Trần Thị Thuỳ Linh (2021); Hoàng Thị Việt Hà, Đặng Ngọc Hùng (2018); Võ Thị Thanh Thúy (2020); Nguyễn Hà Linh (2017); Lê Thị Phương Trinh (2019).	Lý thuyết các bên liên quan	-	H5
Ủy ban kiểm toán	BA	Biến giả với 1 nếu HĐQT có ủy ban kiểm toán trực thuộc và 0 nếu ngược lại	Wan Ainul Asyiqin Wan Mohd Razali và cộng sự (2014); Jesus Sáenz González và cộng sự (2013); Jayalakshmy Ramachandran và cộng sự (2015); Trần Thị Thuỳ Linh (2021).	Lý thuyết đại diện	-	H6

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Abdou, H. A., Elleily, N. N., Elamer, A. A., Hussainey, K., & Yazdifar, H. (2021). Corporate governance and earnings management nexus: Evidence from the UK and Egypt using neural networks. *International Journal of Finance & Economics*, 26(4), 6281-6311.

- Akinwande, M. O., Dikko, H. G., & Samson, A. (2015). Variance inflation factor: As a condition for the inclusion of suppressor variable(s) in regression analysis. *Open Journal of Statistics*, 05(07), 754–767.
- Bassiouny, S. W. (2016). The impact of firm characteristics on earnings management: an empirical study on the listed firms in Egypt. *Journal of Business and Retail Management Research*, 10(3).
- Bui Thu Hien, & Nguyen Thu Trang (2022). The Effect of Board Characteristics on Earnings Management: the Case of Firms Listed on Vietnam Stock Exchange. *Journal of Trade Science*, 52–64.
- Bui Van Duong, & Ngo Hoang Diep (2017). Board characteristics and earnings management in listed companies of Vietnam's stock market. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 12 (2), 113–126.
- Chamberlain, G. (1984). *Chapter 22 panel data, Handbook of Econometrics*. Elsevier, 1247–1318.
- Chen, J. J., & Zhang, H. (2014). The impact of the corporate governance code on earnings management—Evidence from Chinese listed companies. *European Financial Management*, 20(3), 596–632.
- Cao Quoc Viet, Nguyen Thi Bich Cham, & Bach Ngoc Hoang Anh (2020). Using qualitative research to study in the field of management: from theory to practical experience. *Journal of Science, Yersin Da Lat University*, 8, 3–10.
- Creswell, J. W. (2017). *Research design quantitative, and mixed methods approaches*. SAGE Publications.
- Cudia, C. P., & Dela Cruz, A. L. C. (2018). Determinants of earnings management choice among publicly listed industrial firms in the Philippines. *DLSU Business & Economics Review*, 27(2), 119–129.
- Cudia, C. P., Cruz, A. L. D., & Estabillo, M. B. (2021). Effect of Firm Characteristics and Corporate Governance Practices on Earnings Management: Evidence from Publicly Listed Property Sector Firms in the Philippines. *Vision*, 25(1), 77–87.
- Daghsni, O., Zouhayer, M., & Mbarek, K. B. H. (2016). Earnings management and board characteristics: Evidence from French listed firms. *Arabian Journal of Business and Management Review*, 6(5), 1–9.
- Dang Ngoc Hung, & Hoang Thi Viet Ha (2018). Factors affecting earnings management: case study of listed firms in Vietnam. *Journal of Science and Technology, Hanoi University of Industry*, 46, 60–67.
- Galang, R. (2011). Victim or victimizer: Firm responses to government corruption. *Journal of Management Studies*.
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2011). *Basic Econometrics*. McGraw-Hill Education.
- Gulzar, M. A. (2011). Corporate governance characteristics and earnings management: Empirical evidence from Chinese listed firms. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 1(1), 133.
- Healy, & Whlen (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting horizons*, 13(4), 365–383.
- Healy, P. (1985). The effects of bonus schemes on accounting decisions. *Journal of Accounting & Economics*, 7(1–3), 85–107.
- Hsu, Y. L., & Yang, Y. C. (2022). Corporate governance and financial reporting quality during the COVID-19 pandemic. *Finance Research Letters*, 47, 102778.
- Huguet, D., & Gandía, J. L. (2016). Audit and earnings management in Spanish SMEs. *BRQ Business Research Quarterly*, 19(3), 171–187.
- Huynh Thi Minh Phuong (2017). *Factors affecting the quality of financial reports of listed companies in the real estate industry in the period 2011 - 2015*. Master thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.
- Jamaludin, N. D., Sanusi, Z. M., & Kamaluddin, A. (2015). Board structure and earnings management in Malaysian Government linked companies. *Procedia Economics and Finance*, 28(April), 235–242.
- Jensen M.C and Meckling W. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior agency costs and ownership structure. *Journal of financial economics*, 3(4), 305–370.
- Jouini Fathi (2013). The determinants of the quality of financial information disclosed by French listed companies. *Mediterranean journal of social sciences*, 4(2), 319–336.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2010). The worldwide governance indicators: A summary of methodology, data and analytical issues. *World Bank Policy Research*. Working Paper 5430.
- Le Hong Uyen (2018). *Factors affecting the quality of financial reporting of small and medium-sized enterprises - empirical evidence at small and medium-sized enterprises in Ninh Thuan province*. Master thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.
- Le Quynh Lien (2020). *Impacts of corporate governance on earnings management of companies listed on Vietnam stock market*. Doctoral thesis, National Economics University, Hanoi.
- Le Thi PhuongTrinh (2019). *Research on factors affecting profit management behavior on financial statements of listed companies in the construction industry in Vietnam*. Master thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.
- Naser Abdelkarim, Khaled Zuriqi (2020). Corporate governance and earnings management: Eviden from listed firms at Palestine exchange. *Asian economic and financial review*, 10 (2), 200–217.
- Ngo Nhat Phuong Diem (2019). *Synthesis factors representing corporate governance impaction on earnings management of the listed manufacture companies in Vietnam*. Doctoral thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.
- Nguyen Dinh Tho (2013). *Giao trinh phuong phap nghien cuu khoa hoc trong kinh doanh*. Finance Publishing House, Ho Chi Minh City.
- Nguyen Do Quyen, & Tran Quoc Hoang (2018). earnings management and firm performance of listed firms on Vietnam stock exchanges. *Journal of International Economics and Management*, 99.
- Nguyen Duong (2019). *Factors affecting the quality of financial reporting of businesses in a competitive pressure environment - Research on businesses in Ho Chi Minh City*. Master thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.
- Nguyen Ha Linh (2017). *The factors affecting earnings management behaviors of non-financial listed companies: A research in Vietnamese stock market*. Doctoral thesis, National Economics University, Hanoi.
- Nurlan Orazalin (2018). Board gender diversity, corporate governance and earnings management: Evidence from an emerging market. *Gender in management: An International journal*, 35(1), 37–60.
- Olfa Daghsni, Mighri Zouhayer, & Karim Bel Hadj Mbarek (2016). Earnings management and board characteristics: Evidence from French listed firms. *Arabian journal of business and management review*, 6(5), 1–9.
- Peter Nderitu Githaiga, Paul Muturi Kabete, & Tirisa Caroline Bonaeri (2022). Board characteristics and earnings management. Does firm size matter?. *Cogent business and management*, 9, 1–16.
- Ramachandran, J., Ngete, Z. A., Subramanian, R., & Sambasivan, M. (2015). Does corporate governance influence earnings management? Evidence from Singapore. *The Journal of Developing Areas*, 49(3), 263–274.

Razali, W. A. A. W. M., & Arshad, R. (2014). Disclosure of corporate governance structure and the likelihood of fraudulent financial reporting. *ProcediaSocial and Behavioral Sciences*, 145, 243-253.

Sáenz González, J., & García-Meca, E. (2014). Does corporate governance influence earnings management in Latin American markets?. *Journal of business ethics*, 121, 419-440.

Sukeecheep, S., Yarram, S. R., & Farooque, O. A. (2013). Earnings management and board characteristics in Thai listed companies. *In International Conference on Business, Economics and Accounting* (pp. 1-14).

Tran Thi Nguyet Nga (2015). *Measuring internal factors affecting the quality of financial reporting of listed companies in Vietnam*. Master thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.

Tran Thi Thuy Linh (2021). Affecting of corporate governance to the quality of financial statements of listed companies in Vietnam. *Working Paper Series*, 2, 195-206.

Vo Thi Thanh Thuy (2020). *The impact of board characteristics on profit management behavior of companies listed on the Ho Chi Minh City stock exchange*. Master thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City.

Thomsen, S., & Conyon, M. (2012). *Corporate governance: Mechanisms and systems*. McGraw Hill Higher Education.

Tran Quoc Thinh, & Nguyen Ngoc Tan (2019). Corporate governance factors impact on the earnings management - evidence on listed companies in ho chi minh stock exchange. *In Beyond Traditional Probabilistic Methods in Economics 2* (pp. 719-725). Springer International Publishing.

AUTHORS INFORMATION

Ho Xuan Thuy, Lu Do Minh Nhu, Lai Quang Dzung, Nguyen Cong Huy, Trinh Quynh Anh, Pham Huynh Ni

Faculty of Accounting and Auditing, University of Economics and Law,
Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam